

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GREEN+
VÀ CÔNG TY CON**

MỤC LỤC



	Trang
1. Báo cáo của hội đồng quản trị	1-2
2. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3-6
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8-9
5. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10-33

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GREEN+
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

1. Thông tin chung về công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1301009978, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 6 năm 2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 08 tháng 8 năm 2025 do Sở Tài Chính Tỉnh Vĩnh Long cấp, nội dung thay đổi là cập nhật địa chỉ kinh doanh.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

- Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh sản phẩm thực phẩm chức năng và cho thuê mặt bằng.

Mã chứng khoán: GPC.

Trụ sở chính: Lô AIV-1, khu công nghiệp Giao Long giai đoạn 2, xã Giao Long, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động Quý 1 năm 2026 của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong Quý 1 năm 2026 và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Đức Thành	Chủ tịch
Bà Đặng Bích Hồng	Thành viên
Bà Lâm Thị Diệu Hương	Thành viên
Ông Phạm Hoàng Lương	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Hàng Nhật Quang	Trưởng ban
Ông Trần Công Lộc	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Cường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Đình Phong	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại thời điểm lập Báo cáo này là Ông Đặng Đức Thành và Ông Lê Đình Phong.

4 Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho Quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

5 Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho Quý 1 năm 2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Thay mặt Công ty



Lê Đình Phong

Tổng Giám đốc

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		252,913,822,798	305,163,224,116
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2,720,251,436	674,277,506
1. Tiền	111		2,720,251,436	674,277,506
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		148,090,000,000	119,650,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	148,090,000,000	119,650,000,000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91,170,572,190	174,363,761,045
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	29,202,177,226	38,805,386,726
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	12,460,056,644	12,858,652,055
3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	50,111,124,066	123,302,508,010
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(602,785,746)	(602,785,746)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	10,628,757,257	10,156,374,818
1. Hàng tồn kho	141		10,628,757,257	10,156,374,818
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		304,241,915	318,810,747
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11a	241,098,022	265,474,927
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		63,143,893	53,335,820
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		411,955,395,845	411,748,197,412
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		591,680,750	591,680,750
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác		215	V.5b	591,680,750	591,680,750
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		216		-	-
II. Tài sản cố định		220		9,972,333,585	10,132,923,252
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.7	7,499,711,021	7,645,301,648
- Nguyên giá		222		10,723,000,000	10,723,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(3,223,288,979)	(3,077,698,352)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224		-	-
- Nguyên giá		225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		227	V.8	2,472,622,564	2,487,621,604
- Nguyên giá		228		2,999,808,000	2,999,808,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		(527,185,436)	(512,186,396)
III. Tài sản sinh học dài hạn		230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ		231		-	-
a. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành		232		-	-
b. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành		233		-	-
- Nguyên giá		234		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn		236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn		237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học		238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư		240	V.9	37,814,270,865	37,953,083,364
- Nguyên giá		241		42,210,000,000	42,210,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		242		(4,395,729,135)	(4,256,916,636)
V. Tài sản dở dang dài hạn		250		171,652,908,899	171,326,953,531
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		252	V.10	171,652,908,899	171,326,953,531
VI. Đầu tư tài chính dài hạn		260		191,257,459,425	191,003,413,695
1. Đầu tư vào công ty con		261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		262	V.2b	184,071,284,634	183,817,238,904
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		263	V.2c	7,250,000,000	7,250,000,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào các đơn vị khác dài hạn (*)		264	V.2c	(63,825,209)	(63,825,209)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác		270		666,742,321	740,142,820
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn		271	V.11b	666,742,321	740,142,820
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác		274		-	-
5. Lợi thế thương mại		279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)		280		664,869,218,643	716,911,421,528

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ		300		67,248,240,821	120,873,991,518
I. Nợ ngắn hạn		310		58,532,202,805	112,157,953,502
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn		311	V.13	513,292,421	163,411,551
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		5,560,000	-
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn		314	V.14	1,235,793,457	3,271,694,210
5. Phải trả người lao động		315		181,300	181,300
6. Chi phí phải trả ngắn hạn		316	V.15	1,879,093,458	6,023,012,150
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn		318		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		319		-	7,363,636
9. Phải trả ngắn hạn khác		320	V.16	750,214,291	483,052,904
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		321	V.12a	54,110,954,494	101,576,372,922
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323		37,113,384	632,864,829
13. Quỹ bình ổn giá		324		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		325		-	-
II. Nợ dài hạn		330		8,716,038,016	8,716,038,016
1. Phải trả người bán dài hạn		331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn		333			
4. Chi phí phải trả dài hạn		334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		337		-	-
6. Phải trả dài hạn khác		338		-	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		339	V.12b	8,716,038,016	8,716,038,016
8. Trái phiếu chuyển đổi		340		-	-
9. Cổ phiếu ưu đãi		341		-	-
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		342		-	-
11. Dự phòng phải trả dài hạn		343		-	-
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		344		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GREEN+
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 - DN/HN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	V.17	597,620,977,822	596,037,430,010
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		540,721,430,000	540,721,430,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		540,721,430,000	540,721,430,000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b		-	-
2. Thặng dư vốn		412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)		415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420		46,285,838,404	44,818,802,590
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		420a		44,698,802,590	42,875,371,623
- LNST chưa phân phối kỳ này		420b		1,587,035,814	1,943,430,967
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429		10,613,709,418	10,497,197,420
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		664,869,218,643	716,911,421,528

Người lập biểu

[Signature]

Nguyễn Thị Ngọc Tuyền

Kế toán trưởng

[Signature]

Nguyễn Quốc Việt

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc



Lê Đình Phong

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	26,772,680,318	30,564,805,845	26,772,680,318	30,564,805,845
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.2	26,772,680,318	30,564,805,845	26,772,680,318	30,564,805,845
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	23,694,394,489	26,125,911,431	23,694,394,489	26,125,911,431
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3,078,285,829	4,438,894,414	3,078,285,829	4,438,894,414
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thành lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	2,096,123,012	1,724,950,380	2,096,123,012	1,724,950,380
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	645,037,601	796,613,814	645,037,601	796,613,814
Trong đó: Chi phí đi vay	24		642,957,710	796,613,318	642,957,710	796,613,318
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	378,056,284	696,822,161	378,056,284	696,822,161
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	2,503,178,835	2,566,794,759	2,503,178,835	2,566,794,759
11. Phần lãi hoặc (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	27		254,045,730	-	254,045,730	-
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27)	30		1,902,181,851	2,103,614,060	1,902,181,851	2,103,614,060
13. Thu nhập khác	31	VI.8	257,367,885	113,204	257,367,885	113,204
14. Chi phí khác	32	VI.9	66,798,526	171,506,822	66,798,526	171,506,822
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		190,569,359	(171,393,618)	190,569,359	(171,393,618)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,092,751,210	1,932,220,442	2,092,751,210	1,932,220,442
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	389,203,398	437,649,736	389,203,398	437,649,736
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,703,547,812	1,494,570,706	1,703,547,812	1,494,570,706
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1,587,035,814	1,395,274,223	1,587,035,814	1,395,274,223
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		116,511,998	99,296,483	116,511,998	99,296,483
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	29	26	31	26
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	29	26	31	26

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Tuyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Việt

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 04 năm 2026



Tổng Giám đốc

Lê Đình Phong

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,092,751,210	1,932,220,442
2. Điều chỉnh cho các khoản				-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V.7,8,9	299,402,166	299,402,166
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(2,686,452,564)	(1,724,950,074)
- Chi phí đi vay	06		979,241,532	808,982,195
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		684,942,344	1,315,654,729
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		82,922,913,170	(1,716,094,199)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(472,382,439)	225,683,391
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1,135,111,680	472,324,697
- Tăng (-), giảm (+) chi phí chờ phân bổ	12		97,777,404	65,164,009
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(5,592,940,173)	(1,010,731,123)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,283,000,000)	(555,275,070)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(120,000,000)	(130,237,963)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		77,372,421,986	(1,333,511,529)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(410,200,844)	(766,479,012)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(28,440,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21,140,700,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	43,310,000,000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		989,171,216	2,135,292,538
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6,720,329,628)	44,678,813,526

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GREEN+
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu số B 03 - DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Table with 5 columns: CHỈ TIÊU, Mã số, Thuyết minh, Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay), Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước). Rows include financial activities like revenue, expenses, and cash flow.

Người lập biểu
[Signature]
Nguyễn Thị Ngọc Tuyền

Kế toán trưởng
[Signature]
Nguyễn Quốc Việt

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 04 năm 2026
Tổng Giám đốc
[Signature]
Lê Đình Phong
[Red circular stamp: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GREEN+]

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1301009978, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 08 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài Chính Tỉnh Vĩnh Long cấp, nội dung thay đổi là cập nhật địa chỉ kinh doanh.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Mã chứng khoán: GPC.

Trụ sở chính: Lô AIV-1, khu công nghiệp Giao Long giai đoạn 2, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Ngoài ra, Công ty còn có hai Chi nhánh :

Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh : Tầng 2 tòa nhà Green+, Số 73-75 Đường Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh tại Tp. Hà Nội : Phòng 312, Tầng 3 Toà nhà VCCI, Số 9 Phố Đào Duy Anh, Phường Kim Liên, Tp. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh sản phẩm thực phẩm chức năng và cho thuê mặt bằng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh sản phẩm thực phẩm chức năng và cho thuê mặt bằng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 03 năm 2026: 29 nhân viên. (Ngày 1 tháng 1 năm 2026: 31 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Danh sách các công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có một (01) công ty Con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Organic Tiến Thịnh Số 73-75 Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh phân bón	85.7%	85.7%

7.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế Số 156C1, Phan Đình Phùng, KP6, Phường Phú Khương, Tỉnh Vĩnh Long, VN	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	22.90%	22.90%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tập đoàn đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền hợp nhất của doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ và Công ty con ("Tập đoàn") cho Quý 1 năm 2026 ngày 31 tháng 03 năm 2026.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con, và chấm dứt vào ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng năm tài chính với Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa Công ty con và Công ty Cổ phần Tập đoàn Green+.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm của các giao dịch bằng ngoại tệ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua/bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tỷ giá mua/bán quy đổi tại ngày 31/03/2026: 26.247 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá mua/ bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tỷ giá mua/bán quy đổi tại ngày 31/03/2026: 26.247 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, giá trị phân bổ, giá trị thu hồi... được xác định căn cứ theo lãi suất ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch áp dụng đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết, liên doanh được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán;

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- **Thành phẩm:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có): Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**8.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

8.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) (tiếp theo)**8.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 40 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn 10 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp thời gian giao đất (50 năm).

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay) có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư sử dụng cho thuê như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc 40 năm

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Tập đoàn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí mua bảo hiểm: Bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm tài sản mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán

Chi phí sửa chữa: Chi phí sửa chữa phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phân ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty và Công ty con là 20%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, vay ngắn hạn, vay dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

22. Các bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại Tập đoàn như sau:

- (i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- (ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");
- (iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Các bên liên quan (Tiếp theo)

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (ii) hoặc trường hợp (iii) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2026		01/01/2026	
Tiền	2,720,251,436		674,277,506	
Tiền mặt	2,524,545,451		35,530,439	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	195,705,985		638,747,067	
Cộng	2,720,251,436		674,277,506	
2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 32 đến 33)				
3. Phải thu của khách hàng	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	29,202,177,226	(570,785,746)	38,805,386,726	(570,785,746)
Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+	22,501,032,180	-	25,978,296,180	-
Công ty TNHH EpcO Foods	3,395,983,800	-	3,382,997,800	-
Công ty CP Quà Tặng Sức Khỏe	1,593,202,000	-	7,970,602,000	-
Phải thu khách hàng khác	1,711,959,246	(570,785,746)	1,473,490,746	(570,785,746)
Cộng	29,202,177,226	(570,785,746)	38,805,386,726	(570,785,746)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty Cổ Phần Quản Lý Nhà Thuốc Và Phòng Khám Green+	22,501,032,180	-	25,978,296,180	-
Cộng	22,501,032,180	-	25,978,296,180	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	12,460,056,644	(32,000,000)	12,858,652,055	(32,000,000)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao Gia Phát (*)	10,866,800,000	-	10,866,800,000	-
Công ty CP Green Portal	1,400,000,000		650,000,000	
Ginseng And Herb Co-op	-		617,348,900	
Trả trước cho người bán khác	193,256,644	(32,000,000)	724,503,155	(32,000,000)
Cộng	12,460,056,644	(32,000,000)	12,858,652,055	(32,000,000)
(*) Khoản trả trước cho Công ty CP ĐT XD Cao Gia Phát tương ứng 30% giá trị của Hợp đồng Thi công xây dựng Công trình số 01/2024/HĐTCXD/CGP-GREEN, thi công xây dựng Nhà máy sản xuất thực phẩm chức năng, theo gói thầu: Xây lắp - giai đoạn 2, tại địa chỉ Lô AIV-1, KCN Giao Long giai đoạn 2, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long.				
5 Phải thu khác	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	50,447,407,888	-	123,302,508,010	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và lãi cho vay	2,766,198,887		530,326,575	
Tạm ứng thực hiện các dự án bất động sản nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe (1)	17,600,000,000		17,600,000,000	
+ Ông Trần Công Lộc	17,600,000,000		17,600,000,000	
Bà Đặng Thị Minh Tuyết	110,000,000		27,195,000,000	
+ Tạm ứng thực hiện dự án đầu tư (2)	110,000,000		19,740,000,000	
+ Tạm ứng khác			7,455,000,000	
Tạm ứng nghiên cứu công thức sản xuất sản phẩm mới (3)	29,890,000,000		77,905,227,435	
+ Ông Nguyễn Trọng Nghĩa - Trưởng ban Phát triển Sản phẩm	26,100,000,000		36,100,000,000	
+ Ông Nguyễn Văn Lai	3,790,000,000		27,221,060,000	
+ Ông Nguyễn Khắc Ghi	-		14,584,167,435	
Tạm ứng khác	74,000,000		69,000,000	
Phải thu khác	7,209,001		2,954,000	
b. Dài hạn	591,680,750	-	591,680,750	-
Ký cược, ký quỹ	591,680,750	-	591,680,750	-
Cộng	51,039,088,638	-	123,894,188,760	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
+ Ông Trần Công Lộc	17,600,000,000	-	17,600,000,000	-
+ Bà Đặng Thị Minh Tuyết	110,000,000	-	27,195,000,000	-
Cộng	17,710,000,000	-	44,795,000,000	-

5. Phải thu khác (tiếp theo)

Thuyết minh các khoản phải thu khác

(1) Khoản tạm ứng để thực hiện kế hoạch đầu tư dự án “Khu nghỉ dưỡng chữa bệnh Nhật Bản + Bảo tàng nấm linh chi Việt Nam” tại Tỉnh Vĩnh Long theo Quyết định số 0101/QĐ-CT.HĐQT ngày 30 tháng 01 năm 2024. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã thu hồi toàn bộ khoản tạm ứng này.

(2) Khoản tạm ứng để thực hiện chuyển nhượng vốn của các Công ty chuyên sản xuất nuôi trồng thuộc nhóm cây dược liệu quý như Sâm Ngọc Linh, Nấm Linh Chi theo biên bản họp Hội đồng Quản trị số 144/2024/GPC/BBH-HĐQT ngày 24 tháng 12 năm 2024. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã thu hồi toàn bộ khoản tạm ứng này.

(3) Khoản tạm ứng để thực hiện nghiên cứu phát triển 40 sản phẩm từ nhân sâm Wisconsin theo Quyết định số 45/2023/GPC/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 9 năm 2023 và theo báo cáo tiến độ thực hiện chương trình phát triển sản phẩm từ sâm Hoa Kỳ cập nhật đến ngày 01 tháng 8 năm 2025.

Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 80/2025/GPC/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 12 năm 2025, Công ty đang thay đổi định hướng, chiến lược phát triển sản phẩm mới, ngừng phát triển các sản phẩm không còn phù hợp. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cá nhân nêu trên đã hoàn ứng số tiền là 51.805.227.435 VND.

Đối với các sản phẩm đang nghiên cứu: đang trong giai đoạn nghiên cứu, chạy thử nghiệm, có một số sản phẩm đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký sản phẩm và sản xuất các lô sản phẩm thương mại tiêu thụ ra thị trường như: bột sâm hòa tan, bột sâm đặc biệt, viên ngâm sâm Wisconsin, viên sâm Wisconsin G-Plus, sâm nghệ mật ong, chiết suất nhân sâm Hoa Kỳ và một số loại rượu sâm Wisconsin.

6. Hàng tồn kho	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hoá	10,628,757,257	-	10,156,374,818	-
Cộng	10,628,757,257	-	10,156,374,818	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6,532,500,000	4,190,500,000	10,723,000,000
Số dư cuối kỳ	6,532,500,000	4,190,500,000	10,723,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1,252,062,500	1,825,635,852	3,077,698,352
Khấu hao trong kỳ	40,828,125	104,762,502	145,590,627
Số dư cuối kỳ	1,292,890,625	1,930,398,354	3,223,288,979
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5,280,437,500	2,364,864,148	7,645,301,648
Số dư cuối kỳ	5,239,609,375	2,260,101,646	7,499,711,021

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2,999,808,000	2,999,808,000
Số dư cuối kỳ	2,999,808,000	2,999,808,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	512,186,396	512,186,396
Khấu hao trong kỳ	14,999,040	14,999,040
Số dư cuối năm	527,185,436	527,185,436
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	2,487,621,604	2,487,621,604
Số dư cuối kỳ	2,472,622,564	2,472,622,564

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê (1)				
Nguyên giá	22,210,000,000	-	-	22,210,000,000
Cơ sở hạ tầng	22,210,000,000	-	-	22,210,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế	4,256,916,636	138,812,499	-	4,395,729,135
Cơ sở hạ tầng	4,256,916,636	138,812,499	-	4,395,729,135
Giá trị còn lại	17,953,083,364	-	-	17,814,270,865
Cơ sở hạ tầng	17,953,083,364	-	-	17,814,270,865
b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (2)				
Nguyên giá	20,000,000,000	-	-	20,000,000,000
Nhà và quyền sử dụng đất	20,000,000,000	-	-	20,000,000,000
Tổn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
Giá trị còn lại	20,000,000,000	-	-	20,000,000,000
Nhà và quyền sử dụng đất	20,000,000,000	-	-	20,000,000,000

(1) Bất động sản đầu tư cho thuê là tầng 2 tòa nhà HAGL Lake View, 72 Hàm Nghi, Phường Thanh Khê, Đà Nẵng. Công ty đã ký phụ lục gia hạn hợp đồng cho thuê, thời gian thuê là 01 năm kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025 và kết thúc ngày 31 tháng 10 năm 2026.

(2) Bất động sản đầu tư chờ tăng giá là phần hiện không cho thuê của tầng 2 tòa nhà HAGL Lake View, 72 Hàm Nghi, Phường Thanh Khê, Đà Nẵng với giá trị 20.000.000.000 VND.

Trình bày giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 03 năm 2026. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế và giá thị trường của các khu đất liền kề, Ban Tổng Giám đốc của Công ty tin tưởng rằng giá trị thị trường của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

Thu nhập và chi phí liên quan đến cho thuê bất động sản đầu tư cho thuê như sau

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Thu nhập từ việc cho thuê	29,454,545	19,636,364
Chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê	1,575,273	1,134,546

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2026	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	31/03/2026
Nhà máy sản xuất thực phẩm chức năng (*)	30,929,820,229	325,955,368	-	31,255,775,597
- Mua sắm tài sản	140,300,000,000	-	-	140,300,000,000
- Chuyển nhượng bất động sản (**)	140,300,000,000			140,300,000,000
- Khác	97,133,302			97,133,302
Cộng	171,326,953,531	325,955,368	-	171,652,908,899

(*) Dự án Nhà máy sản xuất thực phẩm chức năng có công suất 17.000 sản phẩm/năm được xây dựng tại KCN Giao Long giai đoạn 2, Tỉnh Vĩnh Long đã hoàn thành gói thầu xây lắp - giai đoạn 1, xây dựng nhà văn phòng và các hạng mục khác. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, dự án tạm ngừng thi công để chờ hoàn thiện các thủ tục liên quan đến giấy phép môi trường; điều chỉnh mục tiêu dự án và cơ cấu thu xếp lại nguồn vốn

(*) Việc chuyển nhượng bất động sản tại địa chỉ 259 Trần Xuân Soạn, Phường Tân Hưng, Tp. Hồ Chí Minh theo thỏa thuận chuyển nhượng số 0103/GPC/TTCN-2024 ngày 26 tháng 3 năm 2024 và các hợp đồng đính kèm giữa Công ty với ông Đặng Đức Thành (Chủ tịch Hội đồng Quản trị) và vợ đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua bằng Nghị quyết số 22/2024/GPC/NQ - ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 3 năm 2024 có giá trị 140.300.000.000 VND. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đã nhận bàn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất do cá nhân sở hữu, tuy nhiên việc chuyển đổi vẫn chưa hoàn tất do vướng mắc về mặt pháp lý.
Bất động sản này đang được làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty Cổ phần Organic Tiến Thịnh (Công ty con).

11. Chi phí chờ phân bổ

	31/03/2026	01/01/2026
a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	241,098,022	265,474,927
Công cụ, dụng cụ	195,674,934	194,629,938
Chi phí mua bảo hiểm	21,523,728	37,110,189
Các khoản khác	23,899,360	33,734,800
b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	666,742,321	740,142,820
Công cụ, dụng cụ	37,729,569	46,662,021
Chi phí nghiên cứu phát triển rượu sâm	378,472,230	420,138,894
Các khoản khác	250,540,522	273,341,905
Cộng	907,840,343	1,005,617,747

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	54,110,954,494	54,110,954,494	101,576,372,922	101,576,372,922
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn Chợ Lớn (1)	52,990,321,015	52,990,321,015	48,647,194,950	48,647,194,950
- Nợ đến hạn phải trả - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn Chợ Lớn (2)	1,120,633,479	1,120,633,479	1,494,177,972	1,494,177,972
- Công ty Cổ phần Tiêu chuẩn xanh Quốc tế (3)	-	-	51,435,000,000	51,435,000,000
b. Dài hạn	8,716,038,016	8,716,038,016	8,716,038,016	8,716,038,016
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn Chợ Lớn (2)	8,716,038,016	8,716,038,016	8,716,038,016	8,716,038,016
Cộng	62,826,992,510	62,826,992,510	110,292,410,938	110,292,410,938

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

(1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn Chợ Lớn theo các hợp đồng vay ngắn hạn sau:

- * Hợp đồng cho vay theo hạn mức cấp tín dụng số 001B25 và hợp đồng cho vay theo hạn mức 002B25 ngày 10 tháng 3 năm 2025:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

- Kỳ hạn trả gốc và lãi: từ ngày 17 tháng 6 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026;

- Lãi suất: 6,5% - 6,8%/năm;

- Hình thức đảm bảo:

+ Toàn bộ tài sản là công trình trên đất hình thành trong tương lai của dự án nhà máy sản xuất thực phẩm chức năng tại thửa số 653, tờ bản đồ số 5, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long;

+ Quyền sử dụng đất thửa đất số 653, tờ bản đồ số 5 tại Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long;

+ Tầng 2 - Khu chung cư thương mại cao cấp Bàu Thạc Gián, Đường Hàm Nghi, Phường Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- * Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 121B25 ngày 14 tháng 7 năm 2025:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

- Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký;

- Kỳ hạn trả gốc và lãi: 9 tháng kể từ ngày giải ngân, trả lãi hàng tháng;

- Lãi suất: 6,8% - 7,4%/năm;

- Hình thức đảm bảo:

+ Căn hộ số 1.09 lô AB và căn hộ số 1.10 lô AB chung cư Aview 1, KDC 13C đường Nguyễn Văn Linh, Xã Bình Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp nhà ở số 159/NHNT-KH/TC/24 ngày 13 tháng 6 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất và nhà ở số 259 Trần Xuân Soạn, Khu phố 4, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà ở số 159-1/NHNT-KHBL/TC/24 ngày 20 tháng 12 năm 2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(2) Khoản vay dài hạn và dài hạn đến hạn phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn Chợ Lớn theo hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 335C22 ký ngày 05 tháng 10 năm 2022:
- Mục đích vay: Thanh toán tiền thi công xây dựng nhà máy sản xuất thực phẩm chức năng;
 - Kỳ hạn trả gốc và lãi: từ ngày 26 tháng 01 năm 2023 đến ngày 26 tháng 10 năm 2032;
 - Lãi suất: 10,4% - 11,2%/năm;
 - Hình thức đảm bảo:
 - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 653, tờ bản đồ số 5 tại Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long;
 - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tầng 2 tòa nhà HAGL Lake View, 72 Hàm Nghi, Phường Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng;
 - + Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 030/NHNT-KH/TC/20 ký ngày 03 tháng 01 năm 2020.

Thuyết minh về các khoản vay bên liên quan

(3) Khoản vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế theo hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng mượn tiền ngày 10 tháng 6 năm 2024 và các phụ lục đính kèm gia hạn thời gian vay
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Kỳ hạn vay: từ ngày 10 tháng 6 năm 2024 đến ngày 10 tháng 4 năm 2026.
 - Lãi suất: 4,2%/năm.

13. Phải trả người bán

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	513,292,421	513,292,421	163,411,551	163,411,551
CN Công ty CP Rượu Bình Tây Nhà Máy Cồn Rượu Bình Dương	92,459,439	92,459,439	-	-
Công ty TNHH EpcO Foods	101,906,000	101,906,000	-	-
Công ty CP ĐT & PT Dịch Vụ Nhà Homelink	160,000,000	160,000,000	160,000,000	160,000,000
Phải trả người bán khác	158,926,982	158,926,982	3,411,551	3,411,551
	513,292,421	513,292,421	163,411,551	163,411,551

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2026
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	1,368,098,663	1,544,816,043	2,703,381,205	209,533,501
Thuế xuất nhập khẩu	-	42,482,819	42,482,819	-
Thuế TNDN	1,755,877,328	389,203,398	1,283,000,000	862,080,726
Thuế thu nhập cá nhân	147,718,219	115,130,294	98,669,283	164,179,230
Cộng	3,271,694,210	2,091,632,554	4,127,533,307	1,235,793,457

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp
Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Mức thuế suất

- Nhân sâm Wisconsin Hoa Kỳ, nấm linh chi, phân bón5%

- Hàng hóa dịch vụ khác10%

(*) Theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Thuế giá trị gia tăng 2024 có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2025, hàng hóa là phân bón, nhân sâm, nấm linh chi sẽ được áp dụng mức thuế 5%.

Trong năm, Công ty được giảm thuế GTGT đối với một số hàng hóa, dịch vụ từ 10% xuống còn 8% theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP áp dụng từ ngày 01/01/2025 đến 30/6/2025 và theo Nghị định 174/2025/NĐ-CP áp dụng từ ngày 01/7/2025 đến ngày 31/12/2026.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả

31/03/2026

01/01/2026

a. Ngắn hạn

Chi phí lãi vay3,685,427,096

Chi phí nghiên cứu phát triển sản phẩm1,863,716,1782,300,000,000

Các khoản trích trước khác15,377,28037,585,054

Cộng1,879,093,4586,023,012,150

b. Chi phí phải trả là bên liên quan (*)

Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế-

Cộng-3,662,139,425

16. Phải trả khác

31/03/2026

01/01/2026

a. Ngắn hạn

Nhận ký quỹ, ký cược485,800,000465,800,000

Phải trả tiền mượn260,000,000

Phải trả khác4,414,29117,252,904

Cộng750,214,291483,052,904

b. Phải trả khác bên liên quan

Công ty Cổ phần Tiêu chuẩn xanh Quốc tế90,000,000-

Cộng90,000,000-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 35

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ vốn góp	31/03/2026	01/01/2026
Ông Đặng Đức Thành	15,600,000	28.85%	156,000,000,000	156,000,000,000
Bà Nguyễn Thị Thanh Loan	7,800,000	14.43%	78,000,000,000	78,000,000,000
Các cổ đông khác	30,672,143	56.72%	306,721,430,000	306,721,430,000
Cộng	54,072,143	100%	540,721,430,000	540,721,430,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia lợi nhuận

	31/03/2026	01/01/2026
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	540,721,430,000	540,721,430,000
Vốn góp đầu năm	540,721,430,000	540,721,430,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	540,721,430,000	540,721,430,000

d. Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	54,072,143	54,072,143
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	54,072,143	54,072,143
Cổ phiếu thường	54,072,143	54,072,143
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	54,072,143	54,072,143
Cổ phiếu thường	54,072,143	54,072,143
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

e. Phân phối lợi nhuận

Trình bày thông tin về việc phân phối lợi nhuận trong năm:

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	VND
Trích Quỹ thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	120,000,000
Trích Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	-
Cộng	120,000,000

f. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Số đầu năm	10,497,197,420	10,522,310,037
Lợi nhuận trong kỳ	116,511,998	99,296,483
Số cuối kỳ	10,613,593,023	10,621,606,520

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
Ngoại tệ các loại		
	31/03/2026	01/01/2026
USD	6.45	9.04
Cộng	6.45	9.04
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/2026	Quý 1/2025
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	26,741,650,500	30,548,944,026
Doanh thu cho thuê mặt bằng	31,029,818	15,861,819
Tổng doanh thu	26,772,680,318	30,564,805,845
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Công ty Cổ phần Quản lý Nhà thuốc và Phòng khám Green+	21,051,852	-
Cộng	21,051,852	-
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Doanh thu bán hàng hóa	26,741,650,500	30,548,944,026
Doanh thu cho thuê mặt bằng	31,029,818	15,861,819
Cộng	26,772,680,318	30,564,805,845
3. Giá vốn hàng bán	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Giá vốn của hàng hóa đã bán	23,690,640,771	26,123,408,952
Giá vốn cho thuê mặt bằng	3,753,718	2,502,479
Cộng	23,694,394,489	26,125,911,431
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Lãi tiền gửi, cho vay	2,096,120,592	1,724,950,074
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,420	306
Cộng	2,096,123,012	1,724,950,380
5. Chi phí tài chính	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Chi phí lãi vay	642,957,710	796,613,318
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2,079,891	496
Cộng	645,037,601	796,613,814
6. Chi phí bán hàng	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Chi phí vật liệu, bao bì	-	578,118
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	106,857,909	28,292,771
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21,312,501	21,312,501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28,015,326	18,321,188
Các chi phí khác	221,870,548	628,317,583
Cộng	378,056,284	696,822,161

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Chi phí cho nhân viên	1,868,627,333	1,887,452,434
Chi phí đồ dùng văn phòng	8,161,547	1,156,818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	124,278,126	124,278,126
Thuế, phí và lệ phí	40,000	12,529,717
Chi phí dịch vụ mua ngoài	327,974,612	391,839,136
Chi phí bằng tiền khác	174,097,217	149,538,528
Cộng	2,503,178,835	2,566,794,759
8. Thu nhập khác	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Nhận tài trợ từ đối tác	257,121,439	-
Các khoản khác	246,446	113,204
Cộng	257,367,885	113,204
9. Chi phí khác	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Chi phí tài trợ	-	20,000,000
Khấu hao tài sản không phục vụ sản xuất kinh doanh	14,999,040	151,309,659
Chi phí phạt vi phạm hành chính về thuế	6,303,525	197,163
Chi phí khác	45,495,961	-
Cộng	66,798,526	171,506,822
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Chi phí giá vốn hàng hóa, bất động sản đầu tư	23,690,640,771	26,123,987,070
Chi phí nhân công	1,868,627,333	1,887,452,434
Chi phí khấu hao tài sản cố định	145,590,627	145,590,627
Thuế, phí và lệ phí	40,000	12,529,717
Chi phí dịch vụ mua ngoài	355,989,938	410,160,324
Chi phí khác bằng tiền	514,740,939	809,808,179
Cộng	26,575,629,608	29,389,528,351
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1/2026	Quý 1/2025
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế quý 1/2026	389,203,398	437,649,736
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các quý trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp quý Q1/2026	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	389,203,398	437,649,736

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,587,035,814	1,395,274,223
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,587,035,814	1,395,274,223
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong quý	54,072,143	54,072,143
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	29	26
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	29	26

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Tuyền

Nguyễn Quốc Việt

Lê Đình Phong

V.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Sài Gòn Chợ Lớn (1)	22,000,000,000	22,000,000,000	22,000,000,000	22,000,000,000
- Cho vay 9 tháng - Công ty CP Green Portal (2)	56,090,000,000	56,090,000,000	27,650,000,000	27,650,000,000
- Công ty CP Quỹ đầu tư Khởi nghiệp Thành Công (3)	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000
Cộng	148,090,000,000	148,090,000,000	119,650,000,000	119,650,000,000

(1) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 4,8%/năm.

(2) Khoản cho vay theo Hợp đồng mượn tiền tín chấp số 01/2025/HĐV ngày 30 tháng 12 năm 2025 với lãi suất 8,8%/năm, thời hạn vay 9 tháng. Khoản vay đã được Hội đồng Quản trị thông qua theo biên bản họp Hội đồng Quản trị số 80/2025/GPC/BB-HĐQT ngày 15 tháng 12 năm 2025.

(3) Theo Hợp đồng vay tiền số 01/HĐV/TT ký ngày 30 tháng 12 năm 2025, Công ty tiếp tục gia hạn khoản vay của Hợp đồng số 01/HĐV/TT ký ngày 01 tháng 01 năm 2024 với số tiền cho vay 70.000.000.000 VND, thời hạn cho vay 12 tháng với lãi suất 7%/ năm. Thời gian trả lãi chia thành hai đợt trong năm.

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Phần lũy kế lãi (lỗ) từ công ty liên kết	Giá gốc	Phần lũy kế lãi (lỗ) từ công ty liên kết pháp vốn chủ sở hữu
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
+ Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế	183,000,000,000	1,071,284,634	183,000,000,000	817,238,904
Cộng	183,000,000,000	1,071,284,634	183,000,000,000	817,238,904

V.2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

- Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty liên kết
 - + Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1301115366 ngày 23 tháng 03 năm 2022 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế là 183.000.000.000 VND, tương đương 22,90% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty đã góp đủ vốn theo đăng ký tại Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế. Kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2026 của Công ty Cổ phần Nhà ở Tiêu chuẩn xanh Quốc tế có lãi và lợi nhuận lũy kế dương.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần (*)	Giá gốc
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7,250,000,000	(63,825,209)	7,186,174,791	7,250,000,000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đồng Khởi	7,250,000,000	(63,825,209)	7,186,174,791	(63,825,209)
Cộng	7,250,000,000	(63,825,209)	7,186,174,791	7,186,174,791

- Thuyết minh khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- + Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đồng Khởi

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1301098657 ngày 16 tháng 10 năm 2020 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đồng Khởi là 7.250.000.000 VND, tương đương với 14,5% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty đã góp đủ vốn theo đăng ký tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đồng Khởi. Kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2026 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đồng Khởi lỗ và lợi nhuận lũy kế âm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GREEN+
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho Q1/2026 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	540,721,430,000	-	43,240,671,623	10,522,310,037	594,484,411,660
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1,395,274,223	99,296,483	1,494,570,706
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024	-	-	(115,384,419)	-	(115,384,419)
- Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	(126,000,000)	-	(126,000,000)
Số dư tại ngày 31/03/2025	540,721,430,000	-	44,394,561,427	10,621,606,520	595,737,597,947
Số dư tại ngày 01/01/2026	540,721,430,000	-	44,818,802,590	10,497,197,420	596,037,430,010
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1,587,035,814	116,511,998	1,703,547,812
- Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	(120,000,000)	-	(120,000,000)
Số dư tại ngày 31/03/2026	540,721,430,000	-	46,285,838,404	10,613,709,418	597,620,977,822